

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2026	02 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	110,22
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	2.328.909	96,76
3 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	39.219.773	109,26
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102,29
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	2.382.200	120,38

2. Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 20/02/2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha; %</i> Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hằng năm	327.460	312.615	95,47
<i>Trong đó:</i>			
Lúa đông xuân	327.460	312.615	95,47
Các loại cây hằng năm khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	1.538	1.604	104,29
Khoai lang	87,90	88,67	100,88
Rau các loại	19.586	20.549	104,91
Đậu các loại	512	659	128,88

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 01/2026 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	120,18	86,93	100,63	110,22
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,69	85,89	101,41	111,40
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,79	80,95	104,03	117,29
Sản xuất đồ uống	143,55	82,57	104,78	122,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	124,08	82,68	84,04	102,07
Dệt	92,03	83,67	75,10	83,46
Sản xuất trang phục	111,51	92,90	100,80	106,08
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,11	89,55	93,50	96,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	142,22	94,94	138,41	140,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133,04	82,11	112,19	122,75
In, sao chép bản ghi các loại	190,38	91,20	153,49	170,80
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	81,27	92,44	101,47	89,86
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	101,91	92,44	100,96	101,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	138,69	95,11	136,82	137,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,31	87,26	98,01	107,00
Sản xuất kim loại	343,59	93,26	362,59	352,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	156,70	97,03	133,83	144,54
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	103,51	94,96	93,63	98,45
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,27	99,44	105,32	106,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	140,51	95,82	131,57	135,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	124,85	97,62	116,66	120,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	159,79	99,77	158,92	159,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	102,72	101,11	91,40	96,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,80	102,84	100,10	100,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,22	101,03	98,73	102,78
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	92,68	106,37	102,74	97,60

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn từ
		tháng 01/2026	tháng 02/2026	từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	đầu năm đến cuối 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	-	-	-	-
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.436	1.465	2.901	206,92	154,64
Phi lê đông lạnh	Tấn	30.073	25.226	55.300	159,26	185,12
Tôm đông lạnh	Tấn	13.080	10.733	23.813	95,59	104,06
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.017	850	1.867	62,45	70,72
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.374	1.157	2.531	93,53	102,39
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	4.051	3.000	7.051	103,13	112,49
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	428.207	412.374	840.581	105,37	113,76
Thức ăn cho gia súc	Tấn	87.923	74.656	162.578	107,82	112,44
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	54.610	53.438	108.048	106,96	106,43
Bia đóng chai	1000 lít	8.738	8.438	17.177	102,94	106,50
Bia đóng lon	1000 lít	8.491	7.530	16.021	92,53	94,26
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	31.446	26.189	57.635	87,46	97,84
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	33.085	26.280	59.365	114,17	136,29
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.642	7.972	17.614	84,04	102,07
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.900	2.700	5.600	96,43	109,80
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	59	52	111	90,77	50,42
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	417	500	917	130,89	140,86
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.217	2.082	4.299	88,85	90,99
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	10.846	10.800	21.646	114,47	113,58
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	437	434	871	109,05	108,06
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	43.012	35.000	78.012	114,23	123,27
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	13.433	12.490	25.922	109,01	117,53
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.881	1.685	3.566	54,98	71,11
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	63	100	163	42,19	42,89
Phân vi sinh	Tấn	1.211	1.074	2.285	55,83	66,46
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	714	535	1.249	91,30	83,21
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	645	651	1.297	1,51	1,45
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.245	2.113	4.358	90,44	82,89
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.260	2.233	4.493	85,00	85,89
Xi măng Portland đen	Tấn	217.590	186.667	404.257	90,84	99,46
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	24.588	18.927	43.515	104,17	104,41
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	33.000	30.844	63.844	616,88	672,04
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.556	14.111	29.667	57,73	50,38

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	2.069	1.840	3.909	78,90	122,42
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.130	870	2.000	72,50	73,26
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.246	1.230	2.476	104,43	116,80
Bộ sa lông	Bộ	2.536	2.339	4.875	76,46	76,46
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	142.574	142.574	285.148	123,29	127,56
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	528	468	995	105,95	122,50
Điện sản xuất	Triệu KWh	601	555	1.156	89,07	100,84
Điện gió	Triệu KWh	14	15	28	72,27	85,09
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	4	8	88,89	102,07
Điện thương phẩm	Triệu KWh	499	454	953	96,14	102,40
Nước đá	Tấn	20.494	22.328	42.822	101,21	96,21
Nước uống được	1000 m3	6.891	7.430	14.321	100,54	99,00
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	23.319	23.810	47.129	147,46	121,57

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng; %					
	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.266.550	1.303.890	1.025.019	2.328.909	80,72	96,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	16.185.075	1.072.985	813.794	1.886.779	82,71	102,68
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.069.425	320.579	230.544	551.123	130,35	160,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.459.054	82.644	64.821	147.465	93,85	110,08
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.648.061	456.448	358.725	815.173	88,60	109,64
Vốn nước ngoài (ODA)	292.589	5.671	4.480	10.151	328,21	388,18
Xổ số kiến thiết	5.175.000	290.287	220.045	510.332	110,01	134,31
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.081.475	230.905	211.225	442.130	73,85	77,66
Vốn cân đối ngân sách xã	1.356.475	100.451	88.745	189.196	63,97	69,45
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	616.250	41.578	30.649	72.227	47,08	56,87
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	1.725.000	130.454	122.480	252.934	128,03	129,43

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	15.004.541	14.607.652	29.612.193	110,02	109,12
Lương thực, thực phẩm	8.923.403	8.786.784	17.710.188	117,14	114,34
Hàng may mặc	257.863	262.984	520.847	112,51	110,07
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	856.807	848.282	1.705.090	77,51	77,17
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	305.936	299.019	604.955	117,54	116,28
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.070.598	1.028.043	2.098.640	105,75	109,51
Ô tô các loại	366.471	264.968	631.439	68,06	78,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	326.905	286.229	613.134	97,37	101,88
Xăng, dầu các loại	1.204.009	1.144.920	2.348.929	104,29	107,10
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	129.845	115.217	245.062	95,45	107,74
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	746.833	779.156	1.525.989	150,29	143,36
Hàng hóa khác	590.507	565.058	1.155.565	93,07	92,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	225.363	226.992	452.355	117,05	113,36

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.799.554	2.953.004	5.752.558	119,04	115,84
Dịch vụ lưu trú	172.871	170.612	343.483	138,69	141,46
Dịch vụ ăn uống	2.626.683	2.782.392	5.409.075	118,01	114,52
Du lịch lữ hành	58.835	58.956	117.791	115,14	107,01
Dịch vụ khác	1.774.010	1.963.222	3.737.232	106,13	101,49

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.636.940	19.582.834	39.219.773	110,90	109,26
Bán lẻ hàng hóa	15.004.541	14.607.652	29.612.193	110,02	109,12
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.799.554	2.953.004	5.752.558	119,04	115,84
Du lịch lữ hành	58.835	58.956	117.791	115,14	107,01
Dịch vụ khác	1.774.010	1.963.222	3.737.232	106,13	101,49

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,94	102,31	100,80	100,75	102,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,70	102,45	101,05	101,22	102,32
Trong đó:					
Lương thực	94,93	96,19	99,53	100,32	95,53
Thực phẩm	106,81	103,71	101,33	101,42	103,69
Ăn uống ngoài gia đình	105,70	103,34	101,31	101,27	103,26
Đồ uống và thuốc lá	104,20	101,23	101,08	100,67	100,93
May mặc, mũ nón và giày dép	104,49	101,64	101,18	100,56	101,39
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,51	105,57	100,55	100,37	105,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,06	100,73	99,87	99,99	100,96
Thuốc và dịch vụ y tế	112,48	106,28	106,30	100,04	106,26
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,29	108,12	108,08	100,00	108,12
Giao thông	93,65	95,51	98,37	101,24	95,23
Thông tin và truyền thông	101,82	99,71	99,79	99,95	99,74
Giáo dục	108,51	101,93	100,01	100,00	101,93
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,87	102,38	100,00	100,00	102,38
Văn hóa, giải trí và du lịch	100,75	99,75	99,96	100,00	101,07
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,75	105,33	102,00	101,83	104,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,93	192,66	116,69	111,96	186,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,85	102,49	99,06	99,15	103,05

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Chính thức tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.212.359,31	1.169.840,43	2.382.199,74	96,49	120,06	120,38
Vận tải hành khách	426.182,07	426.124,03	852.306,10	99,99	121,89	123,39
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	10.723,45	13.600,47	24.323,92	126,83	102,77	96,66
Đường thủy nội địa	22.720,96	22.517,16	45.238,12	99,10	123,24	123,70
Đường bộ	392.737,66	390.006,40	782.744,06	99,30	122,61	124,44
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	633.622,51	596.375,47	1.229.997,98	94,12	115,85	116,91
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.883	2.040	3.923,19	108,35	110,93	108,36
Đường thủy nội địa	167.203,54	168.119,34	335.322,88	100,55	80,88	100,97
Đường bộ	464.536,03	426.215,88	890.751,91	91,75	139,70	124,34
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	120.664,28	113.577,91	234.242,19	94,13	122,27	117,21
Bưu chính, chuyển phát	31.890,45	33.763,02	65.653,47	105,87	197,03	181,80

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Chính thức tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.014,10	7.942,47	15.956,57	99,11	118,30	119,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	21,45	27,20	48,65	126,83	87,83	82,40
Đường thủy nội địa	5.737,61	5.686,15	11.423,76	99,10	117,38	117,94
Đường bộ	2.255,04	2.229,12	4.484,16	98,85	121,24	124,03
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	408.556,82	404.688,20	813.245,02	99,05	121,36	124,03
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.895,87	3.672,78	6.568,64	126,83	94,86	88,99
Đường thủy nội địa	6.942,51	6.880,24	13.822,76	99,10	114,54	115,09
Đường bộ	398.718,44	394.135,18	792.853,62	98,85	121,80	124,61
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.651,57	2.551,86	5.203,43	96,24	104,11	111,78
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	5,01	5,16	10,17	102,81	105,10	105,33
Đường thủy nội địa	1.209,44	1.228,13	2.437,56	101,55	83,90	104,23
Đường bộ	1.437,12	1.318,57	2.755,70	91,75	134,22	119,47
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	481.330,43	466.521,09	947.851,51	96,92	102,31	112,28
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	3.423,53	3.617,47	7.040,99	105,66	105,36	104,18
Đường thủy nội địa	254.850,85	258.247,74	513.098,59	101,33	86,06	107,02
Đường bộ	223.056,05	204.655,88	427.711,93	91,75	134,22	119,46
Hàng không	-	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	33	63	110,00	43,42	44,68
Đường bộ	33	63	110,00	43,42	44,68
Số người chết (Người)	26	50	108,33	66,67	62,50
Đường bộ	26	50	108,33	66,67	62,50
Số người bị thương (Người)	12	24	100,00	26,67	27,59
Đường bộ	12	24	100,00	26,67	27,59
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	15	87,50	700,00	500,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9.613	12.490	334,04	3.204,25	1.759,22